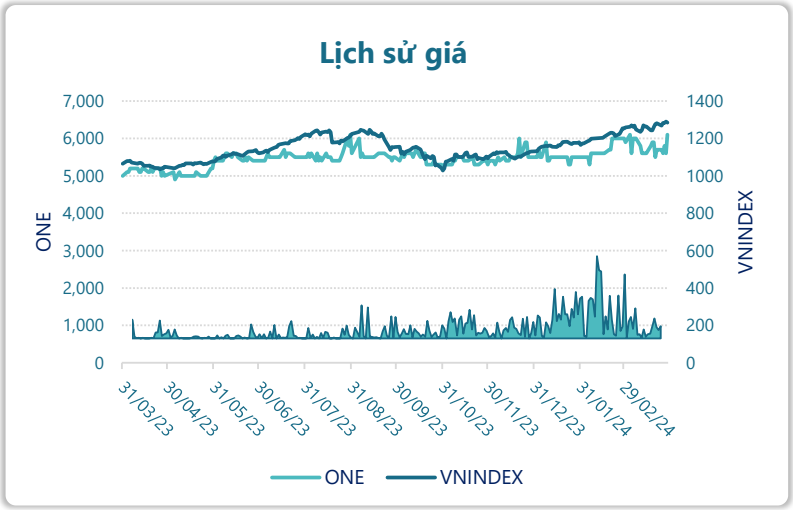
FireAnt

CTCP Công nghệ ONE (HNX: ONE)



Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**6,100**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,900
SL cổ phiếu LH	7,893,658
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,215
% sở hữu nước ngoài	5.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	48
P/E	9.4
EPS	646

DT thuần

Q1/24

111

tỷ VNĐ

QoQ: ▼135| -54.8%

YoY: ▲ 52.3| 89.2%

LN sau thuế

Q1/24

1.00

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.03| -50.8%

YoY: ▲ 2.87| 153%

Tỷ suất lãi EBIT

2023

1.3%

+/- YoY: ▼ 0.5%

DT thuần

2023

524

tỷ VNĐ

YoY: ▼202| -27.8%

LN sau thuế

2023

1.80

tỷ VNĐ

YoY: ▼4.24| -70.2%

ROE

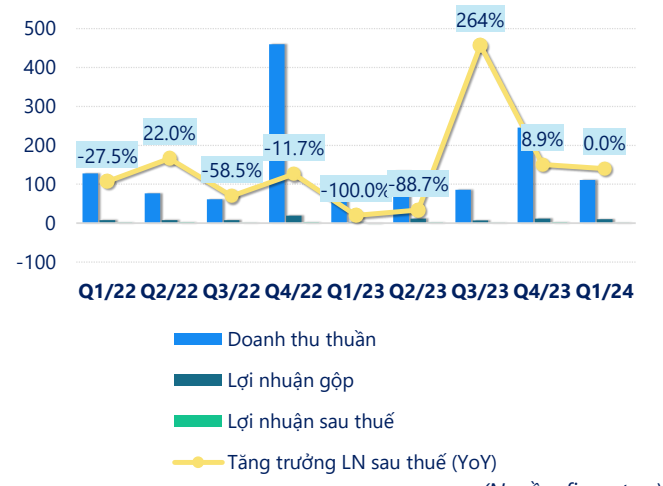
2023

1.8%

+/- YoY: ▼ 4.3%

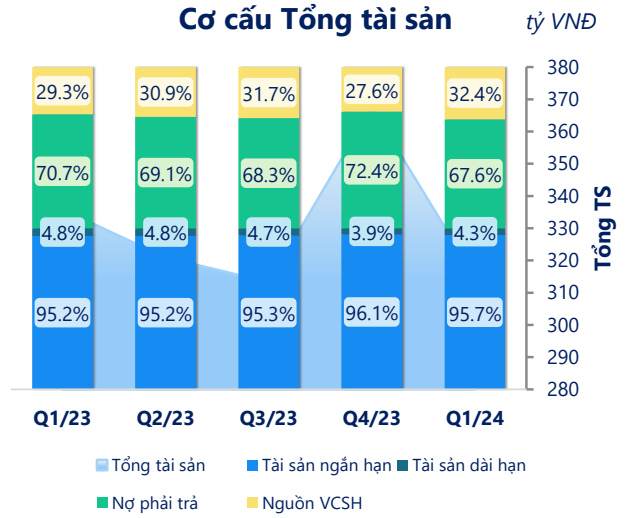
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



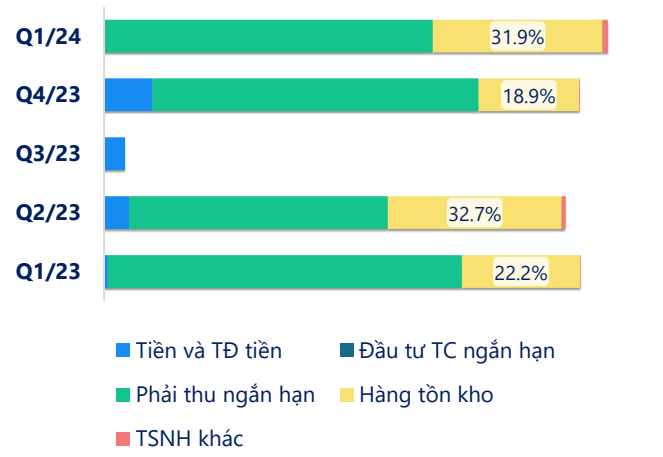
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



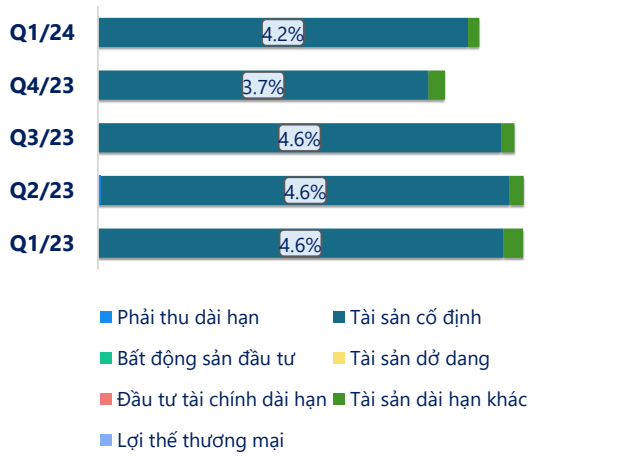
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



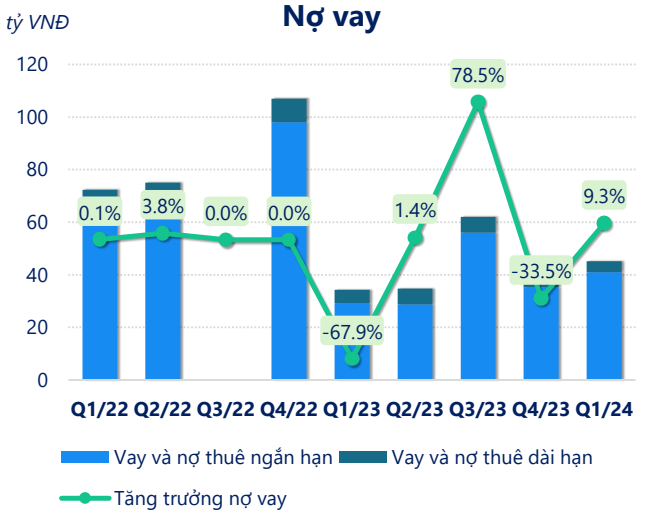
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



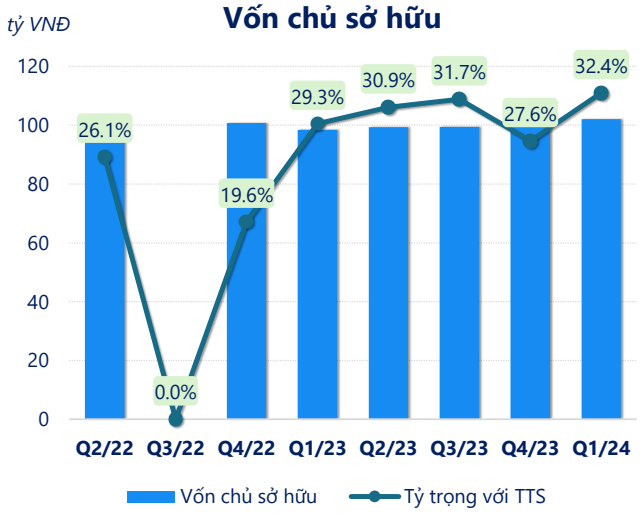
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



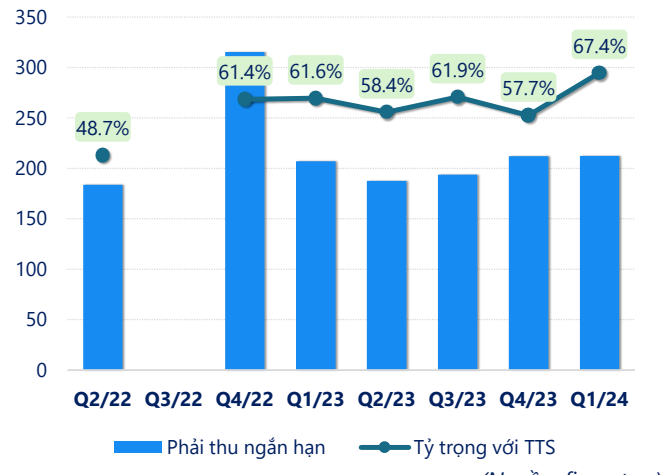
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



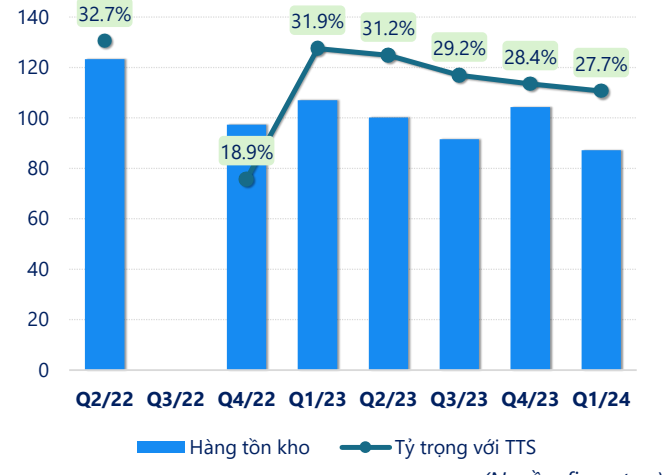
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



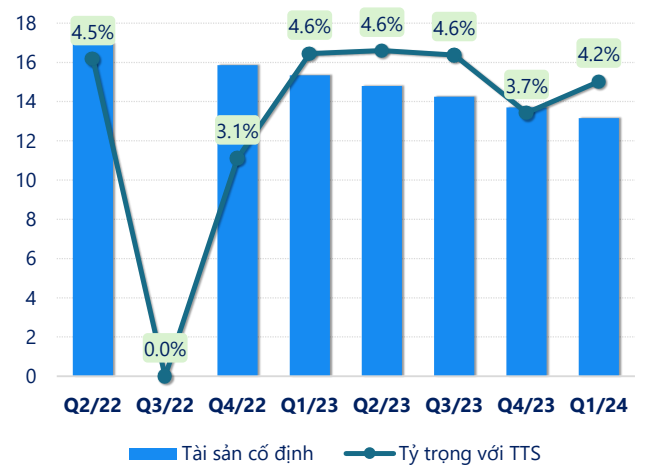
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



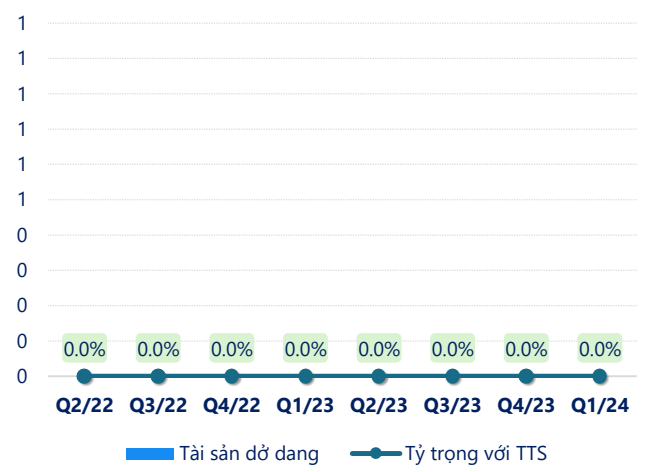
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



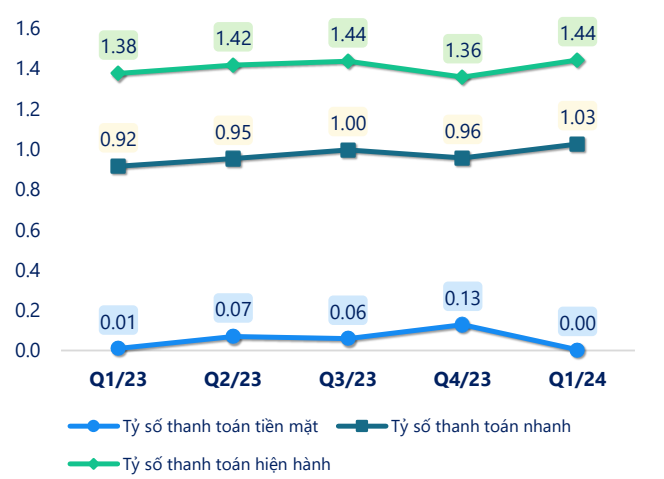
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



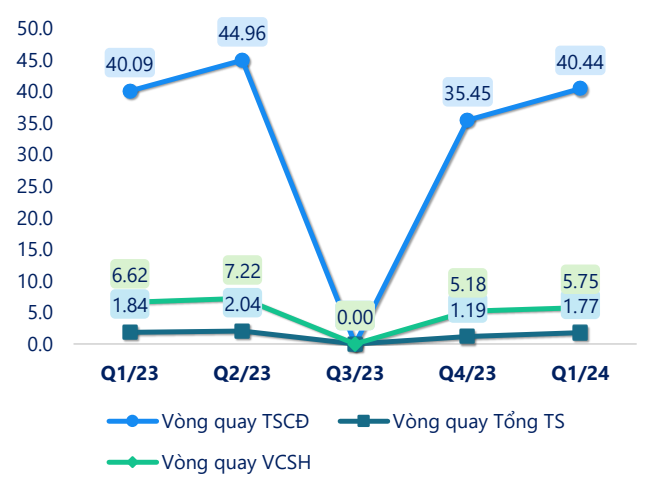
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Tổng tài sản	**336**	**321**	**313**	**367**	**315**
Tài sản ngắn hạn	**320**	**306**	**299**	**353**	**302**
Tiền và tương đương tiền	2.37	15.1	12.3	33.3	0.76
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	207	188	194	212	212
Hàng tồn kho	107	100	91.5	104	87.2
Tài sản ngắn hạn khác	3.42	2.71	0.93	3.41	1.28
Tài sản dài hạn	**16.1**	**15.4**	**14.7**	**14.4**	**13.6**
Phải thu dài hạn	0	0.11	0	0	0
Tài sản cố định	15.3	14.8	14.3	13.7	13.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.76	0.51	0.47	0.68	0.41
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**237**	**222**	**214**	**266**	**213**
Nợ ngắn hạn	**232**	**216**	**208**	**260**	**209**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	29.2	28.7	56.0	35.2	41.0
Phải trả người bán ngắn hạn	119	133	106	199	147
Nợ dài hạn	5.10	6.05	6.05	6.05	4.14
Vay và nợ thuê dài hạn	5.10	6.05	6.05	6.05	4.14
Nguồn vốn chủ sở hữu	**98.5**	**99.3**	**99.4**	**101**	**102**
Vốn chủ sở hữu	**98.5**	**99.3**	**99.4**	**101**	**102**
Vốn điều lệ	79.6	79.6	79.6	79.6	79.6
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)